bī jìn

逼近

Verb · Approach

Example Sentences

huǒ chē zhèng zài bī jìn chē zhàn
火 车 正 在逼近车 站 。

The train is approaching the station.

nǐ nán dào méi yǒu chá jué dào wēi xiǎn zhèng zài yí bù bù bī jìn ma
你难 道 没 有 察 觉 到 危 险 正 在一步步逼近吗？

Can't you sense that danger is approaching step by step?

suí zhe kǎo shì rì qī bī jìn tā kāi shǐ jǐn zhāng qǐ lái
随着 考 试日 期逼近，他开 始紧 张 起来。

As the exam date approaches, he starts to feel nervous.
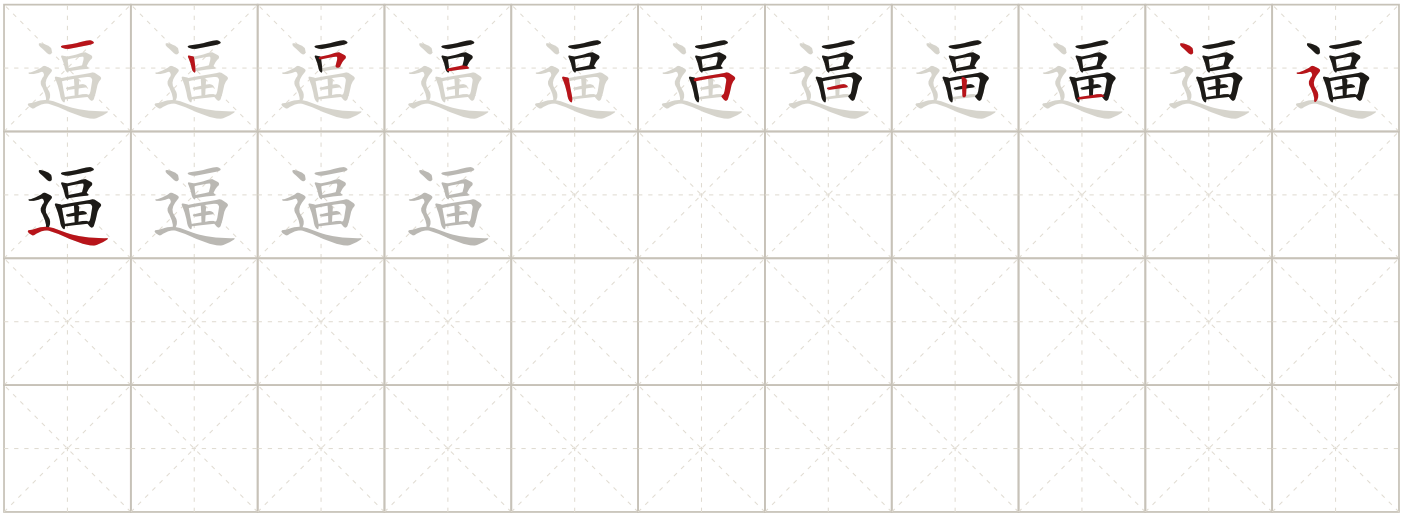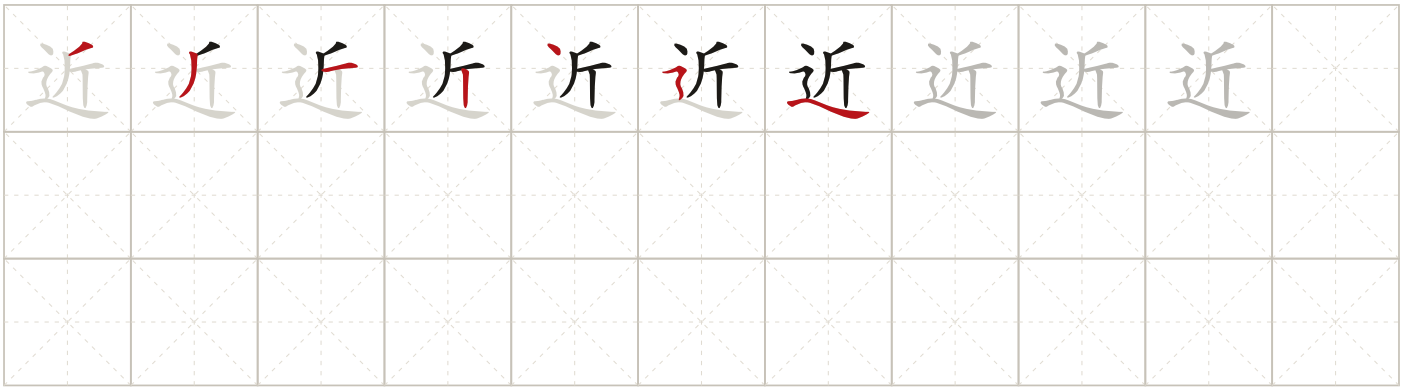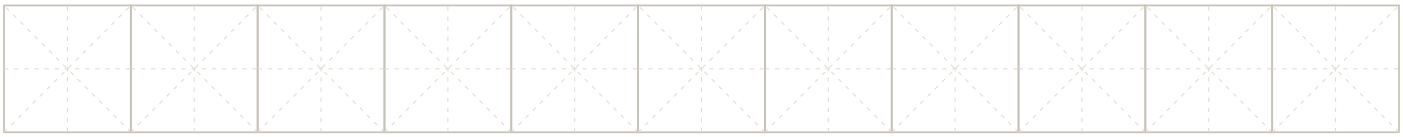
Trace each character, then write the word on your own.